

Bản án số: 09/2025/DS-ST

Ngày: 29 - 7 - 2025

“*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Triển và ông Phùng Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2025/TLST - DS ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2025/QĐXXST – DS ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N2;

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội (nay là Số B L, phường G, thành phố Hà Nội).

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N2: Ông Trần Ngọc T – Chức vụ: Giám đốc Phòng N2 (theo văn bản ủy quyền số 83/UQ-NHNo-GĐ ngày 22 tháng 01 năm 2025), có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Việt H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn C, xã S, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960 (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1997 (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn C, xã S, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ).

- Chị Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn H, xã T, tỉnh Phú Thọ).

- Chị Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/01/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N2 ông Trần Ngọc T trình bày:

Ngân hàng N2 chi nhánh V1 và anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V đã ký hợp đồng tín dụng số 2806LAV202102155 ngày 09/8/2021 với nội dung cụ thể như sau: Hạn mức cho vay là 300.000.000đ; mục đích vay là phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu đời sống. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 36 tháng, kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ theo từng báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm. Lãi suất cho vay có điều chỉnh theo kỳ tối thiểu là 6 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 0%/năm.

Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V vay số tiền 200.000.000đ với thời hạn vay được thể hiện cụ thể trong báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ. Cụ thể như sau:

Ngày 28/8/2023, Ngân hàng giải ngân cho anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V 100.000.000đ; thời hạn vay là 12 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 09/8/2024; lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Ngày 05/9/2023, Ngân hàng giải ngân cho anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V số tiền 100.000.000đ; thời hạn vay 11 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 09/8/2024; lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho anh H, chị V, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị B đã tự nguyện thế chấp tài sản là 01 Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) và toàn bộ tài sản công trình xây dựng khác gắn liền với đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018, đứng tên ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B theo Hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC, ngày 05/8/2021 tại Văn phòng C, khu C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ). Số công chứng 3037, quyền số 04/2019/TP/CC-SCC/HDGD.

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh H, chị V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 09/8/2024. Anh H, chị V đã thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền là 191.420.000 đồng; trong đó nợ gốc là 157.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 31.536.000đ, nợ lãi quá hạn là 2.884.000đ. Tính đến ngày 29/7/2025, anh H, chị V còn nợ Ngân hàng N2, chi nhánh V1 tổng số tiền là 54.840.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ.

Nay Ngân hàng N2 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ buộc anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến hết ngày 29/7/2025 là 54.840.000 đồng, trong đó: 54.840.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ. Đồng thời, Ngân hàng đề nghị tiếp tục tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 2806LAV202102155 ngày 09/8/2021 với mức lãi suất 15,75%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp anh H, chị V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng đề nghị cho xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) và toàn bộ tài sản công trình xây dựng khác gắn liền với đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018, đứng tên ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B để Ngân hàng thu hồi nợ.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng N2 tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và không đề nghị xem xét giải quyết trong vụ án.

Về án phí: Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Bị đơn anh Lê Việt H vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh H trình bày: Về thời gian ký kết hợp đồng, mục đích vay, phương thức cho vay, số tiền vay, lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn, thời hạn cho vay; số tiền gốc, số tiền lãi trong hạn đã trả; số tiền gốc, số tiền lãi trong hạn, số tiền lãi quá hạn chưa trả như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng.

Để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng, ông H1, bà B (bố mẹ vợ anh) đã thế chấp tài sản là 01 Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) và toàn bộ tài sản công trình xây dựng khác gắn liền với đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018, đứng tên ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B.

Nay Ngân hàng N2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh chị phải trả tổng số tiền tính đến hết ngày 15/01/2025 là 213.867.668 đồng; trong đó nợ gốc là 200.000.000đ, nợ lãi là 13.867.668 đồng, quan điểm của anh đồng ý trả nợ cho

Ngân hàng. Tuy nhiên vì hoàn cảnh kinh tế đang gặp khó khăn nên anh đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng anh trả nợ dần theo từng quý, mỗi quý trả 20.000.000đ cho đến khi trả hết nợ.

Sau buổi làm việc với Tòa án về nội dung nêu trên, anh H không đến Tòa án làm việc. Đồng thời, anh đã chủ động trả cho Ngân hàng N2, chi nhánh V1 157.000.000đ tiền nợ gốc và 34.420.000đ tiền nợ lãi.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh V đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ, đầy đủ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, quan điểm của chị về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại buổi làm việc với Tòa án ngày 04/3/2025 bà đã trình bày: Ngày 09/8/2021, anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V đã ký hợp đồng tín dụng số 2806LAV202102155 để vay Ngân hàng N2 số tiền 300.000.000đ để kinh doanh và phục vụ nhu cầu đời sống. Thời hạn duy trì hạn mức vay là 36 tháng, kể từ ngày ký kết hợp đồng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11%/năm.

Để vay khoản tiền trên, vợ chồng ông bà đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018, đứng tên ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B cùng tài sản gắn liền với đất. Tài sản thế chấp hiện nay không có gì thay đổi so với ký thế chấp tại Ngân hàng.

Chồng bà là ông Nguyễn Văn H1 đã chết vào tháng 10/2022. Vợ chồng bà có 05 người con là Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1986, Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 1991, Nguyễn Thị Hồng N1, sinh năm 1993, Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn T1, sinh năm 1997. Ngoài ra, vợ chồng bà không có con riêng và không có con nuôi.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh H, chị V trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 15/01/2025 là 213.867.668 đồng (trong đó nợ gốc 200.000.000đ và nợ lãi là 13.867.668 đồng), bà đề nghị Ngân hàng cho anh H trả nợ dần, mỗi quý 20.000.000đ cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp anh H, chị V không trả được nợ như đề nghị, bà đồng ý xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Hồng N1, chị Nguyễn Thị Bích N và anh Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ, đầy đủ nhưng vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, quan điểm của chị T2, chị N1, chị N và anh T1 về việc giải quyết vụ án.

Qua xác minh tại địa phương xác định vợ chồng ông H1, bà B có tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn

M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ) được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2018 đứng tên ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 24, 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 463, 466 Bộ luật Dân sự; các Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2: Buộc anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V phải trả cho Ngân hàng N2, chi nhánh V1 tổng số tiền tính đến ngày 29/7/2025 là 54.840.000 đồng, trong đó: 54.840.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025), anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng số 2806LAV202102155 ngày 09/8/2021 với mức lãi suất 15,75%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị B cùng toàn bộ tài sản công trình xây dựng gắn liền với đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng N2 khởi kiện anh Lê Việt H, sinh năm 1982, chị Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1986; đều cư trú: Thôn C, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn C, xã V, tỉnh Phú Thọ) để yêu cầu anh H, chị V thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên. Xét về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, mục đích của hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ký kết hợp đồng giữa một bên là tổ chức tín dụng có tư cách pháp nhân và một bên là khách hàng cá nhân không có đăng ký kinh doanh, mục đích của việc vay là để kinh doanh và phục vụ nhu cầu đời sống nên xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn có nơi cư trú tại xã V, tỉnh Phú Thọ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh V và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Hồng N1, chị Nguyễn Thị Bích N, anh Nguyễn Văn T1 mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Do vậy, việc chị V, chị T2, chị N1, chị N và anh T1 vắng mặt là tự mình từ bỏ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày, ý kiến của các đương sự khác và các tài liệu, chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về việc Ngân hàng N2 yêu cầu anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa Ngân hàng N2 và anh Lê Việt H (được chị Nguyễn Thị Thanh V ủy quyền) đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 2806LAV202102155 ngày 09/8/2021 với hạn mức cho vay là 300.000.000 đồng. Về hình thức, hợp đồng được lập thành văn bản, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Các nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 117, 119, 385, 398 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng tín dụng nêu trên đã được các bên giao kết hợp pháp và có hiệu lực.

Theo hợp đồng đã ký, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay về việc giải ngân khoản

vay cho khách hàng. Tuy nhiên anh H, chị V đã vi phạm điều khoản trong hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi của khoản vay kể từ ngày 09/8/2024. Việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi do lỗi hoàn toàn thuộc về bên vay nên Ngân hàng có quyền khởi kiện để yêu cầu trả nợ.

Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N2, báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ và quy định Điều 280, 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2 về việc buộc anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến hết ngày 29/7/2025 là 54.840.000 đồng, trong đó: Nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ là có cơ sở nên cần được chấp nhận.

Bị đơn anh Lê Việt H vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình làm việc tại Tòa án anh thừa nhận khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn như ngân hàng trình bày là đúng và đề nghị được trả nợ theo từng quý, mỗi quý trả 20.000.000đ cho đến khi trả hết nợ, đại diện Ngân hàng không đồng ý nên ý kiến của anh H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó cần buộc anh H, chị V phải trả toàn bộ khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Về lãi suất, tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng và báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 28/8/2023 và ngày 05/9/2023 thì lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ là 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn (cụ thể 15,75%). Xét thấy việc thỏa thuận tính lãi trong hạn, lãi quá hạn của các bên trong hợp đồng tín dụng đều phù hợp với quy định tại Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Do vậy, đại diện Ngân hàng N2 yêu cầu anh H, chị V phải trả tổng số tiền nợ lãi tính đến ngày 29/7/2025 là 54.840.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi tiếp theo kể từ ngày xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa đại diện Ngân hàng N2 yêu cầu anh H, chị V phải chịu lãi suất đối với nợ gốc chưa trả kể từ ngày 30/7/2025 theo mức lãi suất 15,75%/năm cho đến khi trả hết nợ. Xét thấy yêu cầu trên của Ngân hàng N2 phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự, phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp anh Lê Việt H, chị Nguyễn Thị Thanh V không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 362, tờ bản đồ số

13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 741149, sổ vào sổ CH 00784/QĐ số 575/QĐ-UBND do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018 cho ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị H2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC, ngày 05/8/2021 tại Văn phòng C. Số công chứng 3037, quyền số 04/2019/TP/CC-SCC/HDGD.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị B là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Do đó, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ ngày đăng ký giao dịch bảo đảm nên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định đối với thửa đất thế chấp nêu trên, kết quả cho thấy: Thửa đất số 362, tờ bản đồ số 13, có diện tích đo đạc thực tế 209,1m². Phần diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 164m², phần diện tích sử dụng ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 45,1m². Trên thửa đất có các công trình xây dựng gồm: 01 Nhà cấp 4 mái ngói có diện tích 68,4m²; 01 nhà bếp mái ngói có diện tích 19m², 01 công trình vệ sinh có diện tích 15,3m²; 01 lán lợp tôn có diện tích 44,6m², 01 sân gạch có diện tích 29,3m².

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, qua xác minh tại địa phương và làm việc với hộ giáp ranh thửa đất đang thế chấp cho thấy một phần công trình xây dựng của gia đình bà Nguyễn Thị B đã làm ra đường ngõ xóm do UBND xã quản lý có diện tích là 13,2m² và làm sang đất của bà Đỗ Thị Thúy H3, ông Nguyễn Văn H4 4,2m². Tuy nhiên, quá trình làm việc UBND xã S (nay là xã V) đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích gia đình bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án và không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất gia đình bà B làm công trình xây dựng ra ngõ xóm trong vụ án này. Đối với phần công trình làm sang đất nhà bà H3, ông H4, quá trình làm việc bà H3, ông H4 xác nhận đã cho gia đình bà B phần diện tích đất này nên không có yêu cầu, đề nghị gì. Đại diện Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 164m². Đối với phần diện tích sử dụng ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ngân hàng không yêu cầu, đề nghị gì. Trường hợp phải xử lý tài sản bảo đảm mà liên quan đến việc phải tháo dỡ công trình nằm ngoài phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hoặc

giá trị tài sản bảo đảm bị giảm sút do phải tháo dỡ công trình thì Ngân hàng xin chịu toàn bộ chi phí tháo dỡ và thiệt hại do tài sản bảo đảm bị tháo dỡ.

Vì vậy yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng là phù hợp với điều khoản thỏa thuận về xử lý tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp giữa các bên và có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do các đương sự không có yêu cầu gì đối với phần công trình xây dựng nằm ngoài diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà B nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[3]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là $54.840.000đ \times 5\% = 2.742.000đ$.

Ngân hàng N2 không phải chịu án phí, hoàn trả Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[4]. Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N2 đối với anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V.

Buộc anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải trả nợ cho Ngân hàng N2, chi nhánh V1 tổng số tiền gốc và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 29/7/2025 là: 54.840.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 43.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.460.000 đồng, lãi quá hạn là 2.380.000đ.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025), anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc chưa trả với mức lãi suất 15,75%/năm cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng N2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là 01 Quyền sử dụng đất tại thửa số 362, tờ bản đồ số 13, diện tích 164m² tại thôn M, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã V, tỉnh Phú Thọ), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 741149, sổ vào sổ CH 00784/QĐ số 575/QĐ-UBND do UBND huyện V cấp ngày 19/7/2018 cho ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị H2 cùng tài sản gắn liền với đất.

2. Về án phí: Anh Lê Việt H và chị Nguyễn Thị Thanh V phải chịu 2.742.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng N2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.400.000đ (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005392 ngày 11/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Phú Thọ).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 10 – Phú Thọ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu VP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Liên

